

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Của CÔNG TY CỔ PHẦN PIV**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PIV
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-7
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 30
Phụ lục 1: Vay và nợ thuê tài chính	31
Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu	32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần PIV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần PIV là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102636059 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 23 vào ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 173.249.420.000 đồng (*Một trăm bảy mươi ba tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng./.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 11/18/199, đường Hồ Tùng Mậu, tổ 3, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của HĐQT trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	
Bà Nhữ Thị Kim Thu	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2020
Ông Triệu Văn Hợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Từ Thị Hương	Trưởng Ban
Bà Đặng Thị Nụ	Thành viên
Bà Trương Thị Nhung	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc, kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Nga	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần PIV đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIV

Số 11/18/199, đường Hồ Tùng Mậu, tổ 3, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

TM Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Trương Tuấn Anh



Số : 336 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần PIV

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PIV, được lập ngày 14/08/2020, từ trang 08 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần PIV chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty không phát sinh Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tổng số thuế phải nộp tại thời điểm 30/06/2020 là 6.734.398.623 đồng. Đây là các khoản thuế đã tồn tại từ những năm trước mà Công ty chưa có khả năng về tài chính để thực hiện nghĩa vụ nộp cho Ngân sách Nhà nước.

Trong 6 tháng đầu năm, Công ty phát sinh khoản vay ngắn hạn với Ông Ngô Tiến Cương- Chủ tịch HĐQT Công ty CP BOT cầu Thái Hà theo hợp đồng vay số 01/HĐVT/PIV-NTC ngày 7/4/2020, số tiền vay: 24.000.000.000 đồng, lãi suất 0%. Số tiền trên Công ty đã dùng để ứng trước cho Nhà cung cấp theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 27/03/2020HĐMB-PIV-AP ngày 27/3/2020. Toàn bộ số hàng hóa trên sẽ được bán cho Công ty TNHH Tiến Đại Phát (đại diện pháp luật là Ông Ngô Tiến Cương) theo hợp đồng kinh tế số 0303-2020/PIV-TĐP ngày 3/3/2020. Do bản chất của giao dịch là giao dịch giữa các bên liên quan, chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến của mình về giao dịch này.

Báo cáo tài chính của Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty CP BOT cầu Thái Hà với số tiền 156.601.280.000 đồng, tương đương 4.365.000 cổ phần, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty. Theo Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty CP BOT cầu Thái Hà, số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2020 là 144.403.988.647 đồng. Tại thời điểm 30/06/2020 đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này. Theo ước tính của chúng tôi, giá trị khoản dự phòng này là 12.998.740.900 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về hiệu quả của khoản đầu tư vào Công ty CP BOT cầu Thái Hà cũng như đánh giá về việc suy giảm giá trị cổ phiếu trong tương lai của việc đầu tư này.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Theo đó, kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến trên cơ sở:

- Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần với trị giá 48 tỷ đồng của Công ty CP Trường Lưu Thủy và chuyển nhượng số cổ phần trị giá 10,2 tỷ của Công ty TNHH sản xuất kinh doanh thiết bị Toàn Phát cho các cá nhân. Kiểm toán không thu thập được bằng chứng về giá trị hợp lý của các giao dịch này.
- Năm 2019, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác ngoài khoản đầu tư vào công ty CP BOT cầu Thái Hà. Báo cáo tài chính năm 2019 của BOT lỗ 169 tỷ đồng.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0647-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.722.000.886	2.109.377.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	591.490.580	1.552.269.160
1. Tiền	111		591.490.580	1.552.269.160
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.949.715.400	376.313.535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.905.670.331	2.905.670.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	25.555.142.935	748.620.535
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	27.693.000	27.693.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3.538.790.866)	(3.305.670.331)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		180.794.906	180.794.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		180.794.906	180.794.906
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.311.658.797	158.706.722.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.709.353.017	2.100.684.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.709.353.017	2.100.684.213
- Nguyên giá	222		5.672.635.204	5.672.635.204
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.963.282.187)	(3.571.950.991)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		31.284.600	31.284.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(31.284.600)	(31.284.600)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	156.601.280.000	156.601.280.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		156.601.280.000	156.601.280.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.025.780	4.758.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	1.025.780	4.758.325
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		184.033.659.683	160.816.100.139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.924.448.587	6.895.203.350
I. Nợ ngắn hạn	310		30.924.448.587	6.895.203.350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	6.734.398.623	6.734.398.623
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	144.412.226	115.166.989
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	24.000.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.637.738	45.637.738
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.109.211.096	153.920.896.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	153.109.211.096	153.920.896.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		173.249.420.000	173.249.420.000
- Tự bổ sung	411B		173.249.420.000	173.249.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.600.000)	(261.600.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		443.972.144	443.972.144
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.157.200	35.157.200
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.357.738.248)	(19.546.052.555)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(19.546.052.555)	(15.221.987.499)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(811.685.693)	(4.324.065.056)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	V.20	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		184.033.659.683	160.816.100.139

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Nga

Chủ tịch HĐQT



Trương Tuấn Anh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.852	33.388
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	6.690.384
8. Chi phí bán hàng	24		-	(45.396.285)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	811.697.545	2.361.909.348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(811.685.693)	(2.323.170.059)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	20.885
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	162.623.604
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(162.602.719)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(811.685.693)	(2.485.772.778)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(811.685.693)	(2.485.772.778)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(46,85)	(143,48)

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Lê Thị Thanh Nga

Lê Thị Thanh Nga

Trương Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.912.165.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(24.806.522.400)	(565.072.689)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(126.914.819)	(283.783.299)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.690.384)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		76.665.506.643
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.353.213)	(9.660.892.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.960.790.432)	80.061.233.441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(132.752.970.384)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51.700.352.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.852	33.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.852	(81.052.584.996)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.000.000.000	1.046.328.460
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.000.000.000	1.046.328.460
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(960.778.580)	54.976.905
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.552.269.160	199.716.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	591.490.580	254.693.225

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Lê Thị Thanh Nga

Lê Thị Thanh Nga

Trương Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Công ty**

Công ty Cổ phần PIV là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102636059 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 23 vào ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 173.249.420.000 đồng *(Một trăm bảy mươi ba tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng./.)*

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 11/18/199, đường Hồ Tùng Mậu, tổ 3, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm:

- Cung cấp vật liệu, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng, thi công các công trình xây dựng, kinh doanh các thiết bị y tế (chính);
- Dịch vụ thẩm định giá;
- Dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản trong phạm vi sau đây: môi giới, tư vấn, đấu giá, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản, đấu giá tài sản;
- Tư vấn cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp và mua bán sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn cung cấp thông tin kinh tế, thị trường (không bao gồm dịch vụ điều tra và cung cấp thông tin Nhà Nước cấm);
- Tư vấn đấu thầu (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế);
- Sản xuất phim quảng cáo, tiếp thị quảng cáo, quảng cáo thiếp thị đa phương tiện (truyền hình, internet, ấn phẩm báo chí, phát thanh trực tiếp, không bao gồm sản xuất phim);
- Dịch vụ tổ chức tài trợ, tổ chức sự kiện về vấn đề kinh tế, xã hội, thể thao, giải trí, truyền hình;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán, lắp đặt các thiết bị phục vụ hệ thống;

- Mua bán, lắp đặt các thiết bị phục vụ hệ thống thông tin, viễn thông truyền hình;
- Sản xuất, cung cấp, lắp đặt, kinh doanh các thiết bị, sản phẩm nội ngoại thất dùng cho toà nhà văn phòng, chung cư, khách sạn, nhà hàng;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phao, phao cứu sinh, lều, bạt, vải các loại, hàng dệt may;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình hạ tầng đô thị và các khu dân cư;
- Bán buôn tổng hợp: hoá chất, phụ gia xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Vận tải đường bộ và vận tải đường ống;
- Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông;
- Xây lắp các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; vật liệu xây dựng, thang máy ;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính : Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- TSCĐ vô hình	09 - 50 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi

vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lãi kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	559.371.933	1.518.683.552
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.118.647	33.585.608
+ Tiền gửi VND	23.039.838	24.430.131
+ Tiền gửi USD và EUR	9.078.809	9.155.477
Cộng	591.490.580	1.552.269.160

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.905.670.331	2.905.670.331	2.905.670.331	2.905.670.331
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Phú Xuân	1.686.450.000	1.686.450.000	1.686.450.000	1.686.450.000
Công ty CP đầu tư và XNK Bình Minh	1.219.220.331	1.219.220.331	1.219.220.331	1.219.220.331
Cộng	2.905.670.331	2.905.670.331	2.905.670.331	2.905.670.331

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	25.555.142.935	633.120.535	748.620.535	400.000.000
Công ty CP DV đường cao tốc Việt Nam	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Công ty cổ phần Trung Tín	233.120.535	233.120.535	233.120.535	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ quản lý An Phú (*)	24.806.522.400			
Các đối tượng khác	115.500.000		115.500.000	
Cộng	25.555.142.935	633.120.535	748.620.535	400.000.000

(*) Khoản ứng trước theo hợp đồng kinh tế số 27/03/2020HĐMB-PIV-AP ngày 27/3/2020. Giá trị hợp đồng: 26.840.181.500 đồng. Theo hợp đồng, PIV sẽ ứng trước 92-93% giá trị hợp đồng sau 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.693.000	-	27.693.000	-
- Phải thu khác	27.693.000		27.693.000	
Cộng	27.693.000	-	27.693.000	-

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Phú Xuân	1.686.450.000		1.686.450.000	
Công ty CP đầu tư và XNK Bình Minh	1.219.220.331		1.219.220.331	
Công ty CP DV đường cao tốc Việt Nam	400.000.000		400.000.000	
Công ty cổ phần Trung Tín	233.120.535			
Cộng	3.538.790.866	-	3.305.670.331	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	1.025.780	4.758.325
Chi phí khác	1.025.780	4.758.325
Cộng	1.025.780	4.758.325

CÔNG TY CỔ PHẦN PIVSố 11/18/199, đường Hồ Tùng Mậu, tổ 3, Phường Cầu Diễn,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.636.363.636	1.672.363.636	363.907.932		5.672.635.204
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	3.636.363.636	1.672.363.636	363.907.932		5.672.635.204
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.207.792.242	1.026.531.213	337.627.536		3.571.950.991
Số tăng trong kỳ	259.740.264	119.454.540	12.136.392		391.331.196
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>259.740.264</i>	<i>119.454.540</i>	<i>12.136.392</i>		<i>391.331.196</i>
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	2.467.532.506	1.145.985.753	349.763.928		3.963.282.187
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.428.571.394	645.832.423	26.280.396		2.100.684.213
Tại ngày cuối kỳ	1.168.831.130	526.377.883	14.144.004		1.709.353.017

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2020 là: 326.634.932 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2020 đem cầm cố, thế chấp: 0 đồng

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			31.284.600		31.284.600
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			31.284.600		31.284.600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			31.284.600		31.284.600
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			31.284.600		31.284.600
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2020 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 31.284.600 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2020 đem cầm cố, thế chấp: 0 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN PIV

Số 11/18/199, đường Hồ Tùng Mậu, tổ 3, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	156.601.280.000	-	156.601.280.000	156.601.280.000	156.601.280.000
Công ty CP BOT Cầu Thái Hà (*)	156.601.280.000	-	156.601.280.000	156.601.280.000	156.601.280.000
Cộng	156.601.280.000	-	156.601.280.000	156.601.280.000	156.601.280.000

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP BOT Cầu Thái Hà	Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Tiến Đức, Hưng Hà, Thái Bình	9,00%	9,00%	- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ - Xây dựng nhà các loại; - Hoàn thiện công trình xây dựng; - Lắp đặt máy móc, thiết bị; - Bán buôn sắt thép; - Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác; (Chi tiết: Thu lệ phí cầu đường).

(*) Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1301/2019/HĐCNCP-PIV-CN ngày 13/1/2019 với bà Nguyễn Thị Lan Hương về việc chuyển nhượng 2.200.000 cổ phần; giá trị chuyển nhượng là 74.800.000.000 đồng.

Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1101/2019/HĐCNCP-PIV-CN ngày 11/1/2019 với ông Ngô Tiến Cường về việc chuyển nhượng 1.750.000 cổ phần; giá trị chuyển nhượng là 59.500.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong tháng 6 năm 2019, Công ty CP PIV thực hiện mua thêm 415.800 cổ phần của Công ty CP BOT cầu Thái Hà (mã BOT) theo hình thức giao dịch khớp lệnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIVSố 11/18/199, đường Hồ Tùng Mậu, tổ 3, Phường Cầu Diễn,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế phải nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	904.229.290				904.229.290
Thuế TNDN	4.814.547.979				4.814.547.979
Thuế TNCN	48.446.202				48.446.202
Thuê bảo vệ môi trường và các thuế khác	879.359.272				879.359.272
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	87.815.880				87.815.880
Cộng	6.734.398.623	3.000.000	3.000.000	-	6.734.398.623

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	144.412.226	115.166.989
- Kinh phí công đoàn	42.090.810	42.090.810
- Bảo hiểm xã hội	49.827.867	28.512.825
- Bảo hiểm y tế	8.793.153	5.031.675
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.792.328	37.295.379
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.908.068	2.236.300
Cộng	144.412.226	115.166.989

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (phụ lục 1)**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- America LLC	8.260.000.000	4,77	14.858.000.000	8,58
- Bà Hoàng Thị Hoài	16.385.000.000	9,46	16.385.000.000	9,46
- Vốn góp của các đối tượng khác	148.604.420.000	85,77	142.006.420.000	81,97
Cộng	173.249.420.000	100	173.249.420.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	173.249.420.000	173.249.420.000
+ Vốn góp cuối kỳ	173.249.420.000	173.249.420.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.324.942	11.473.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.324.942	11.473.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.324.942	11.473.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.324.942	11.473.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.324.942	11.473.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	443.972.144	443.972.144
<i>Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	<i>443.972.144</i>	<i>443.972.144</i>
Cộng	443.972.144	443.972.144

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.852	33.388
Cộng	11.852	33.388

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua cổ phần BOT		6.690.384
Cộng	-	6.690.384

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	135.691.601	366.566.959
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.331.196	422.344.896
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	12.197.376
- Dự phòng phải thu khó đòi	233.120.535	1.474.759.067
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.578.813	85.961.877
- Chi phí khác bằng tiền	44.975.400	79.173
Cộng	811.697.545	2.361.909.348

6. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản khác		20.885
Cộng	-	20.885

7. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Xử lý hàng tồn kho		61.238.644
- Lãi chậm nộp bảo hiểm		2.154.891
- Các khoản khác		99.230.069
Cộng	-	162.623.604

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(811.685.693)	(2.485.772.778)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	(811.685.693)	(2.485.772.778)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(811.685.693)	(2.485.772.778)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(811.685.693)	(2.485.772.778)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	17.324.942	17.324.942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(46,85)	(143,48)
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

(*): Xác định cổ phiếu bình quân trong kỳ

Ngày	Số lượng cổ phiếu	Ngày lưu hành trong kỳ	CP lưu hành bình quân trong kỳ
01/01/2020	17.324.942	181	17.324.942
30/06/2020	17.324.942		-
Cộng	34.649.884	181	17.324.942

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	591.490.580		1.552.269.160	
Phải thu KH, phải thu khác	2.933.363.331	(3.538.790.866)	2.933.363.331	(3.305.670.331)
Cộng	3.524.853.911	(3.538.790.866)	4.485.632.491	(3.305.670.331)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	24.000.000.000			
Phải trả người bán, phải trả khác	144.412.226		115.166.989	
Cộng	24.144.412.226		115.166.989	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	591.490.580			591.490.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.933.363.331	-		2.933.363.331
Cộng	3.524.853.911	-	-	3.524.853.911
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.552.269.160			1.552.269.160
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.933.363.331	-		2.933.363.331
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	4.485.632.491	-	-	4.485.632.491

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	24.000.000.000	-		24.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	144.412.226	-		144.412.226
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	24.144.412.226	-	-	24.144.412.226
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	115.166.989	-		115.166.989
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	115.166.989	-	-	115.166.989

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	-	-	-
Chi phí bộ phận	-	-	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	-
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			811.697.545
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(811.697.545)
Doanh thu hoạt động tài chính			11.852
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(811.685.693)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Nhận tiền vay</i>			
- Ông Ngô Tiến Cường	Chủ tịch HĐQT Công ty CP BOT Cầu Thái Hà	24.000.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

	Kỳ này VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	31.265.482

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Trương Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN PIV

Số 11/18/199, đường Hồ Tùng Mậu, tổ 3, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
 Phụ lục 1:

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Giảm trong kỳ		Tăng trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	
+ Ông Ngô Tiến Cương (*)	-	-	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	
Cộng	-	-	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	

(*) Khoản vay phát sinh theo Hợp đồng vay số 01/HĐVT/PIV-NTC ngày 7/4/2020, giữa Công ty và Ông Ngô Tiến Cương.
 - Số tiền vay: 24.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất: 0%

CÔNG TY CỔ PHẦN PIVSố 11/18/199, đường Hồ Tùng Mậu, tổ 3, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Phụ lục 2:Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	173.249.420.000	(261.600.000)	443.972.144	35.157.200	(15.221.987.499)	158.244.961.845
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(4.324.065.056)	(4.324.065.056)
- Trích lập các quỹ						-
Số dư đầu năm nay	173.249.420.000	(261.600.000)	443.972.144	35.157.200	(19.546.052.555)	153.920.896.789
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					(811.685.693)	(811.685.693)
- Trích lập các quỹ						-
Số cuối kỳ	173.249.420.000	(261.600.000)	443.972.144	35.157.200	(20.357.738.248)	153.109.211.096